



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xi măng Bim Sơn

Ngày 30/06/2025	7,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	-1.3%	1.3%

DT thuần Q2/25
1,065
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 293 38.0%
YoY: ▲ 44.0 4.3%

LN thuần Q2/25
68.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 125 223%
YoY: ▲ 52.2 313%

LN sau thuế Q2/25
63.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 124 205%
YoY: ▲ 36.0 133%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
6.7%
YoY: +/- ▲ 13.5%

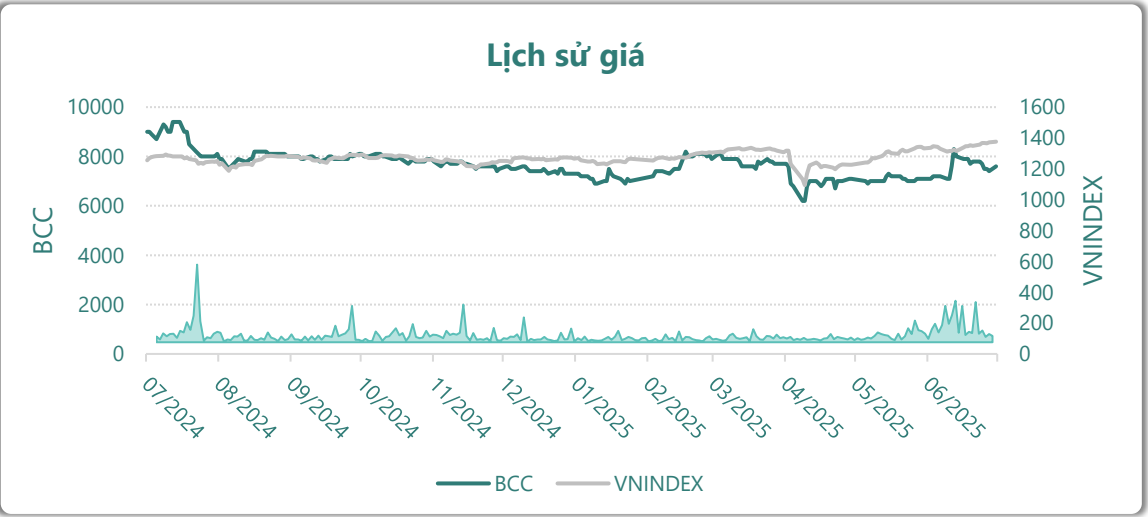
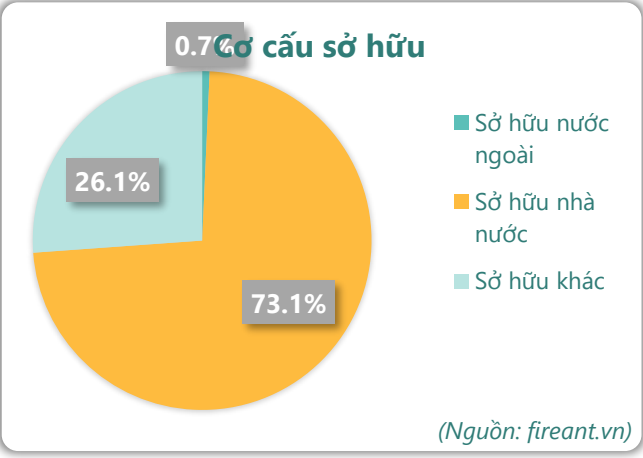
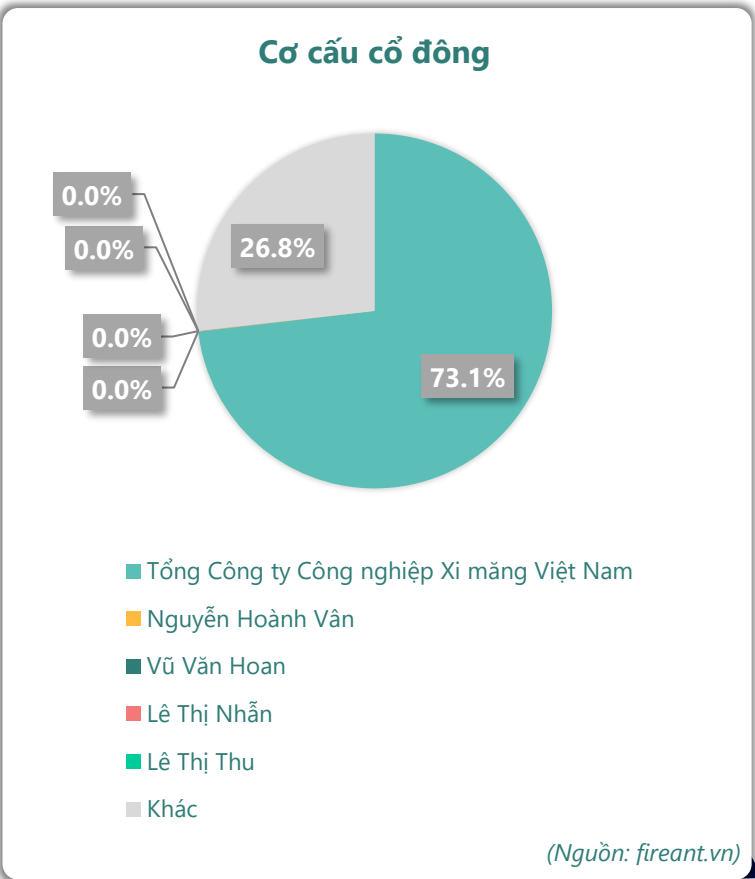
ROE (TTM) Q2/25
1.2%
YoY: +/- ▲ 2.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,200 - 9,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	936
Số lượng CPLH (CP)	123,209,812
KLGD BQ 20 phiên (CP)	221,290
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.10
EPS	177
P/E	43.0

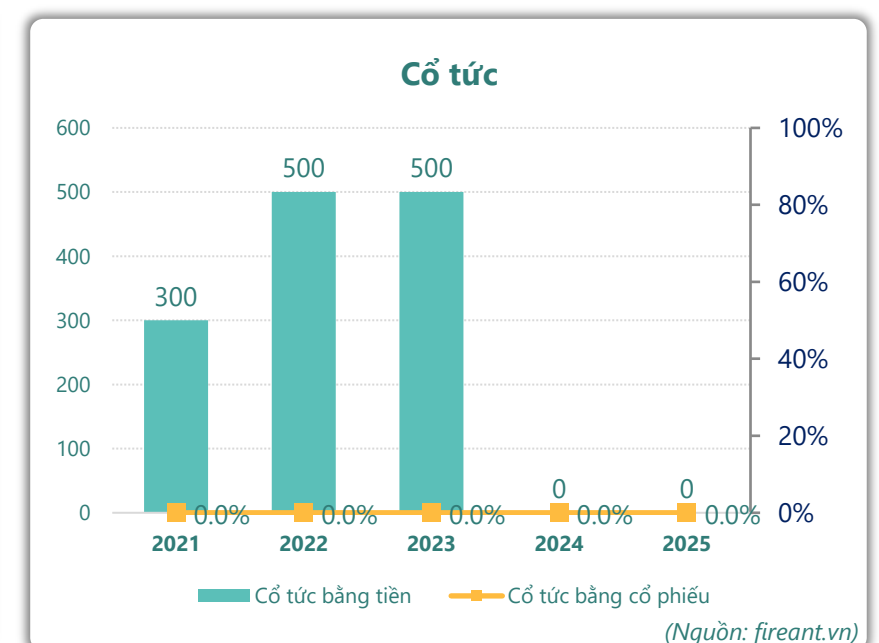
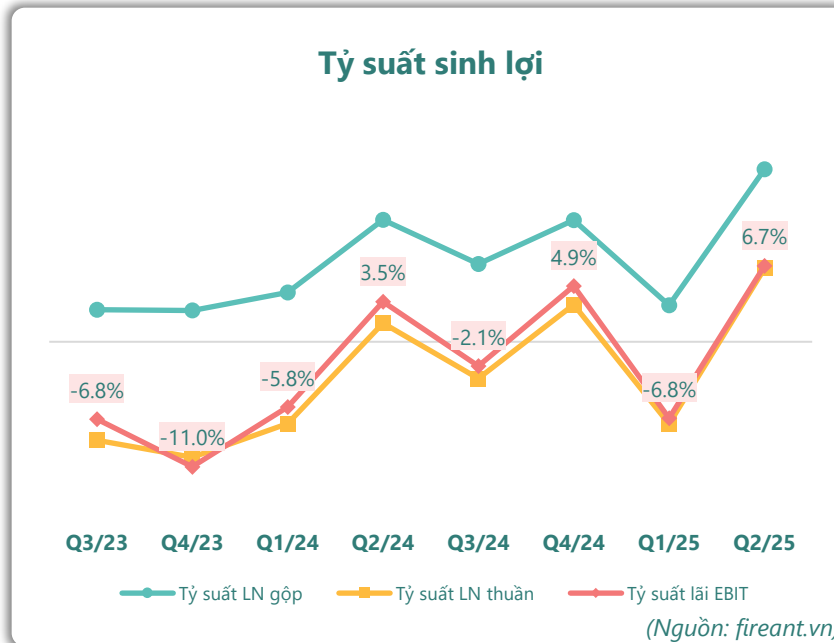
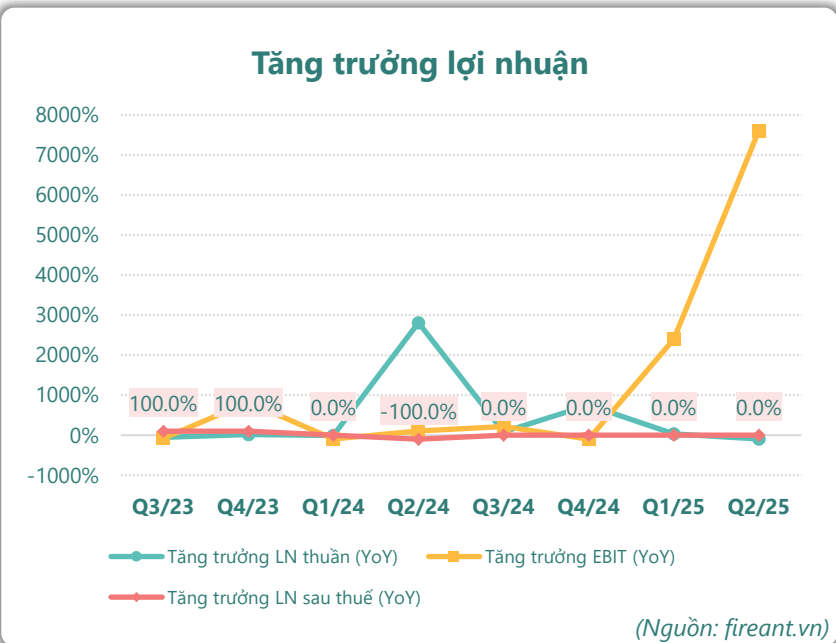
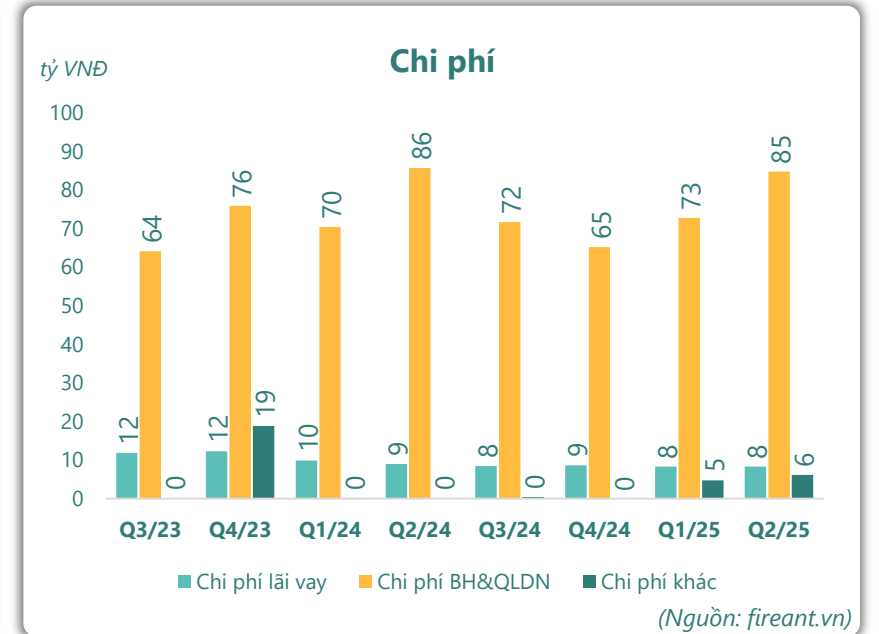
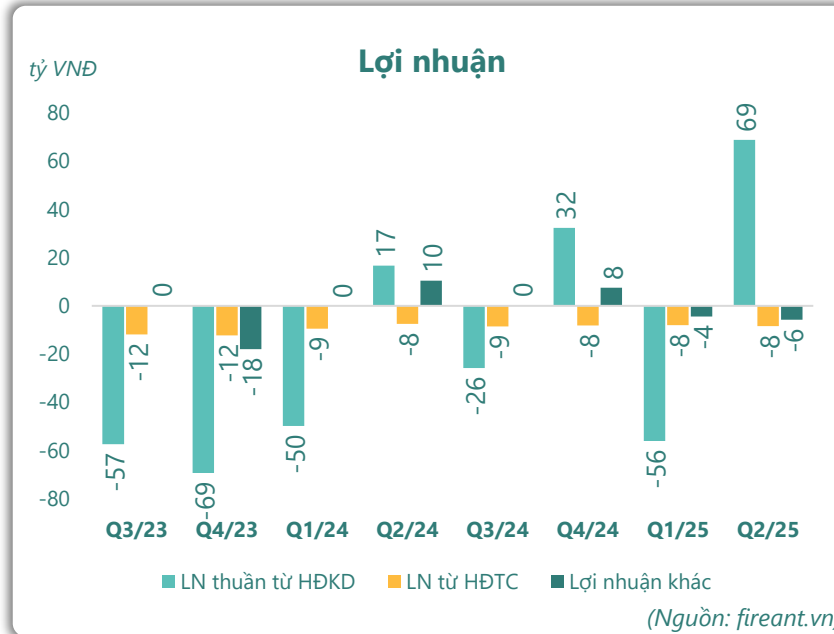
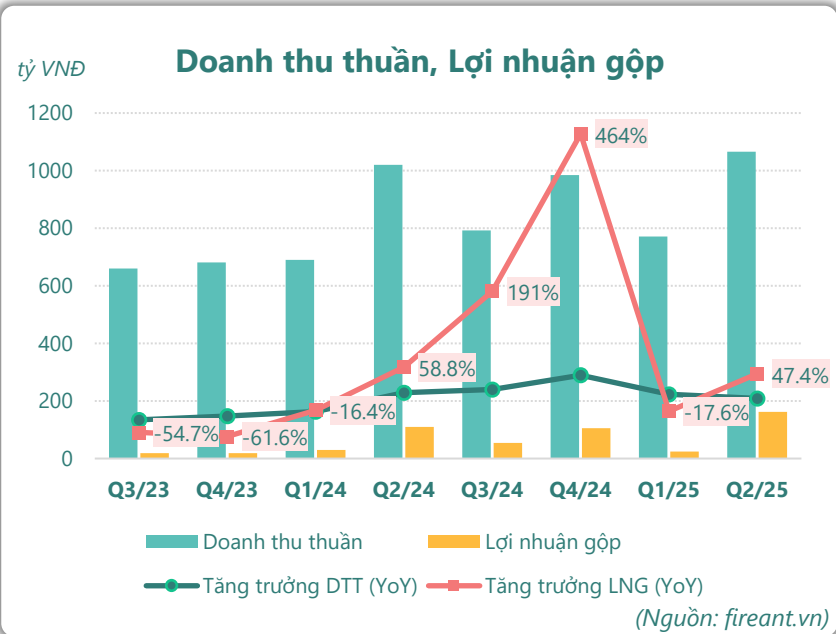
DT thuần 6T 2025
1,837
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 127 7.4%

LN thuần 6T 2025
12.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.0 139%

LN sau thuế 6T 2025
2.74
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.3 112%



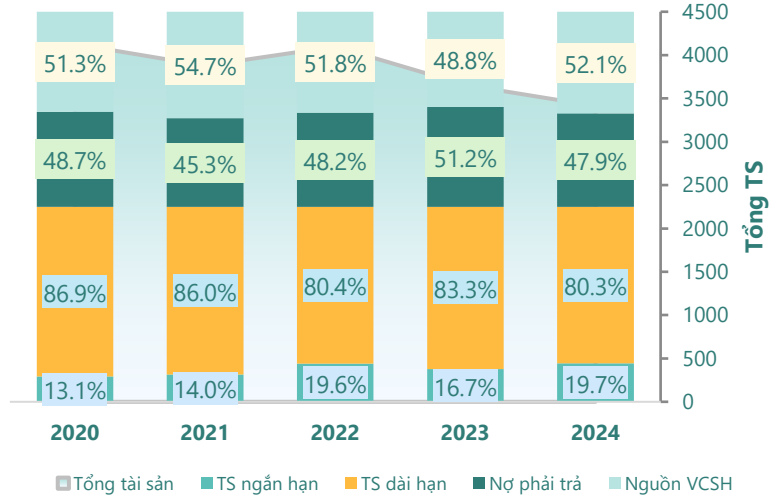
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

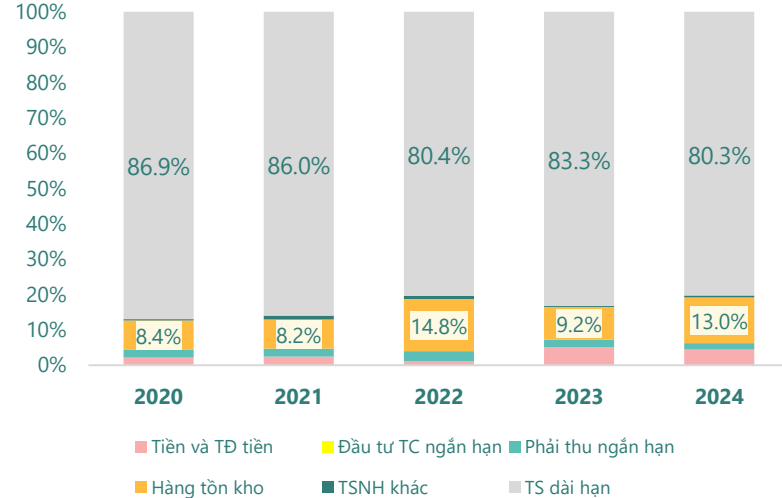
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

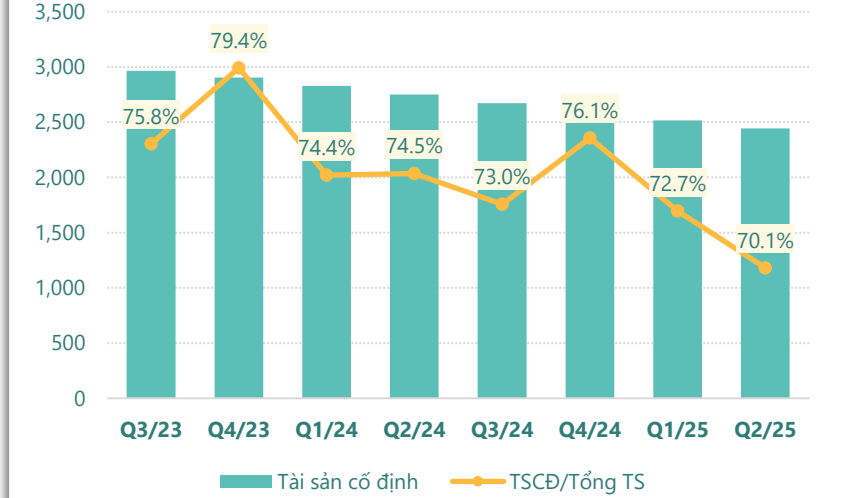
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

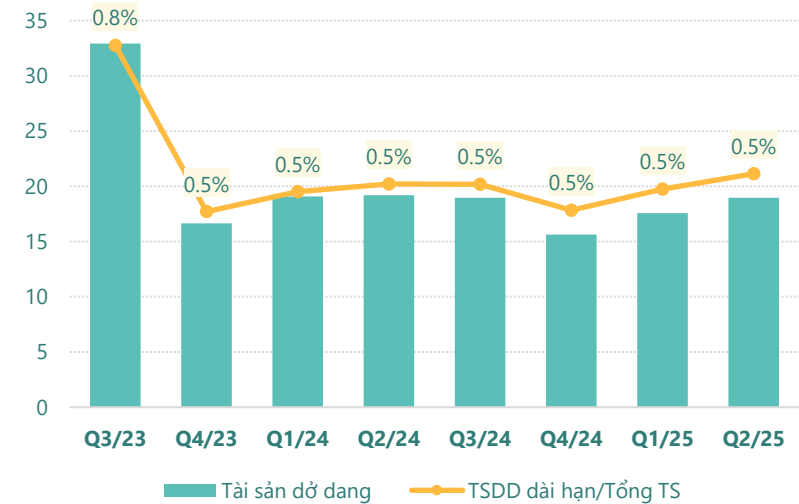
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

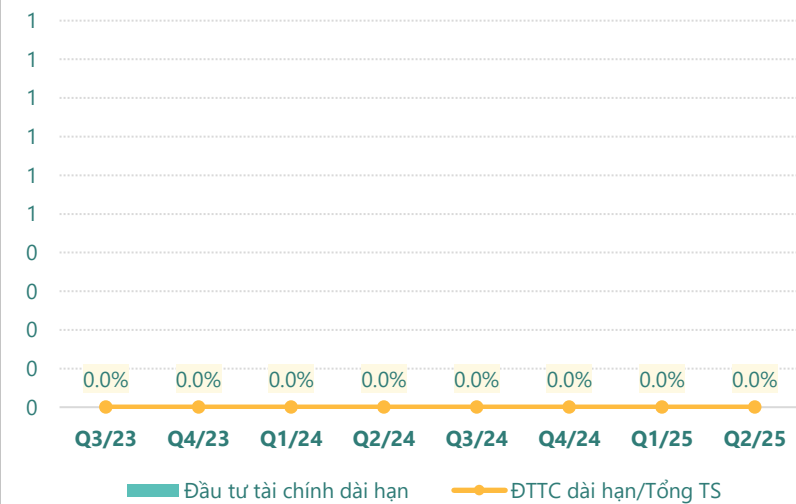
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

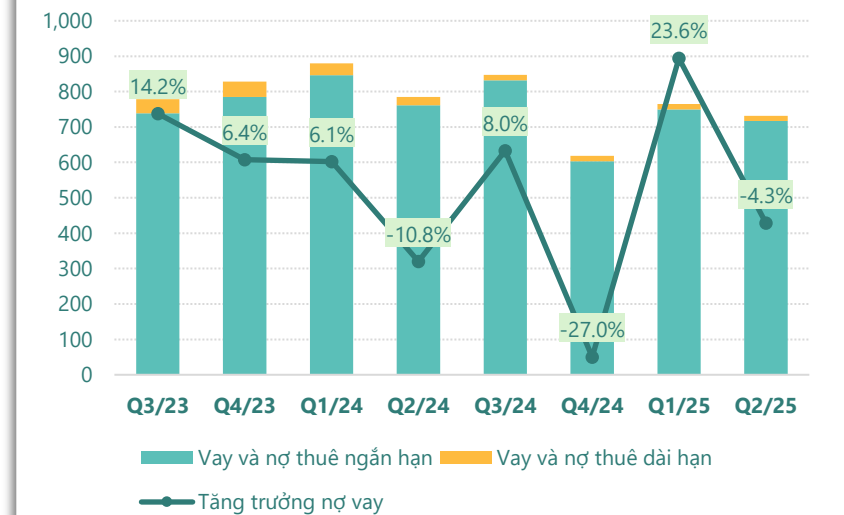
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

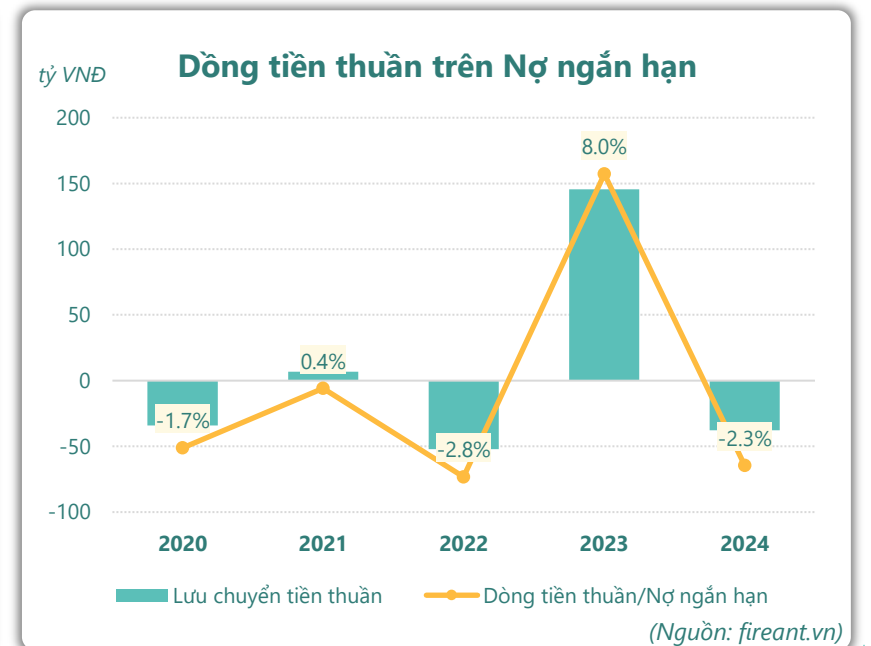
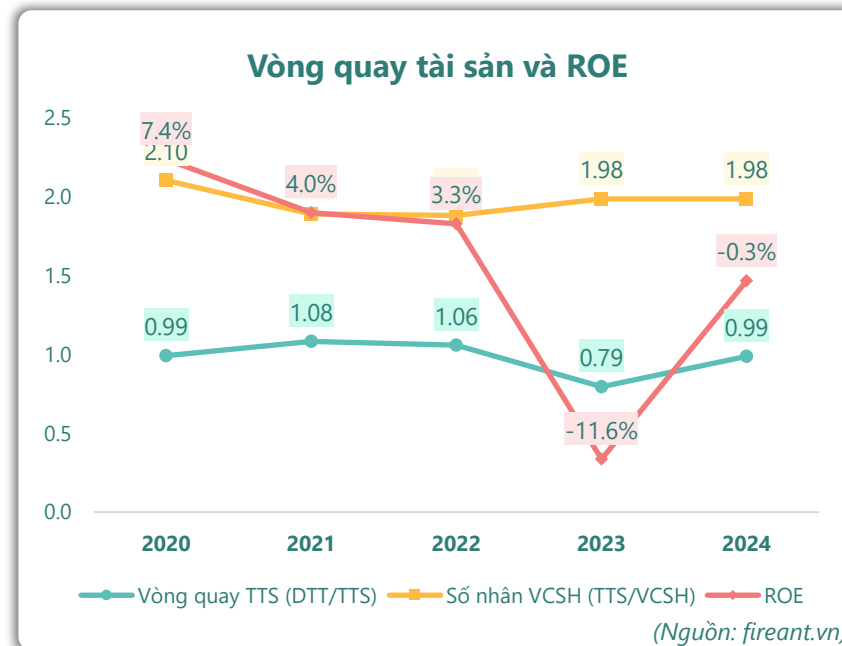
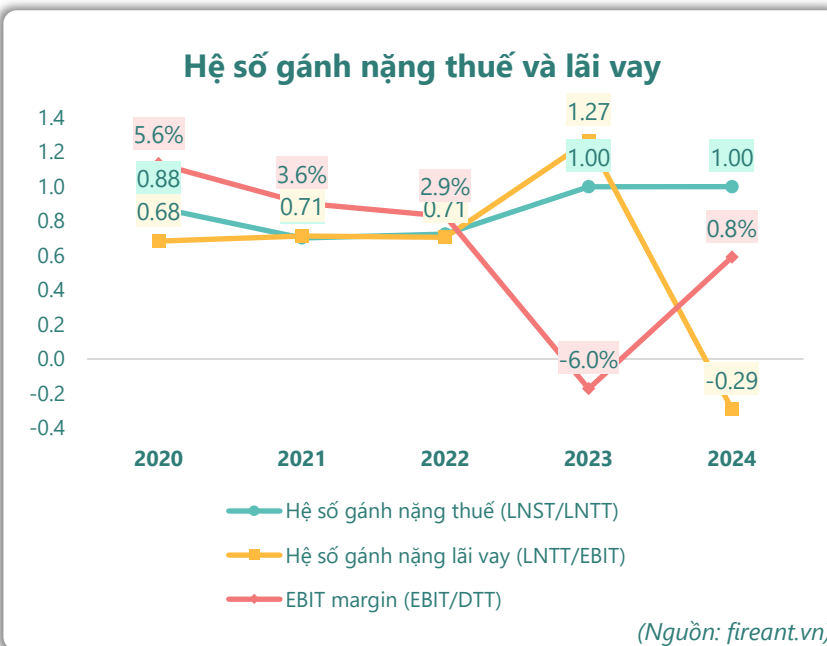
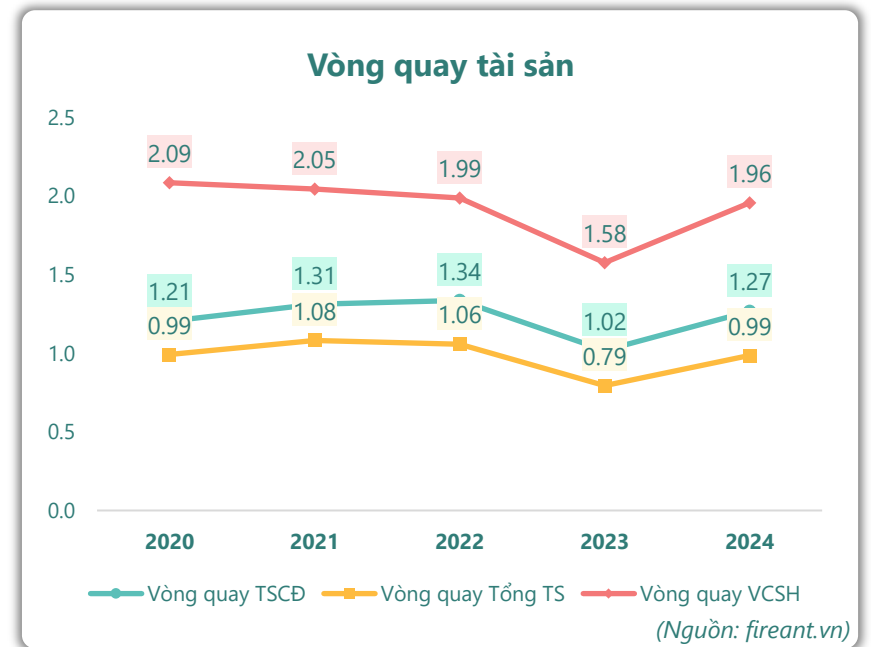
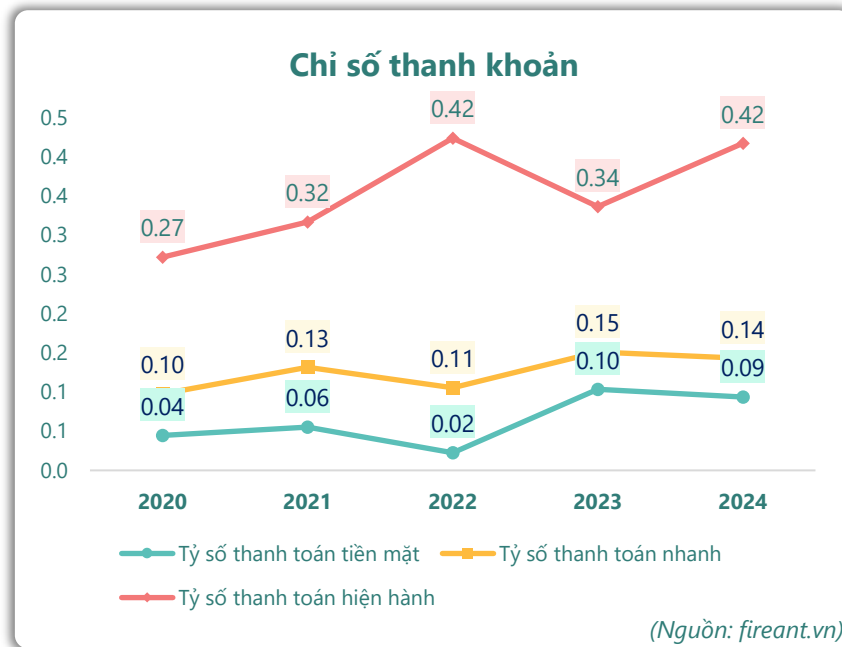
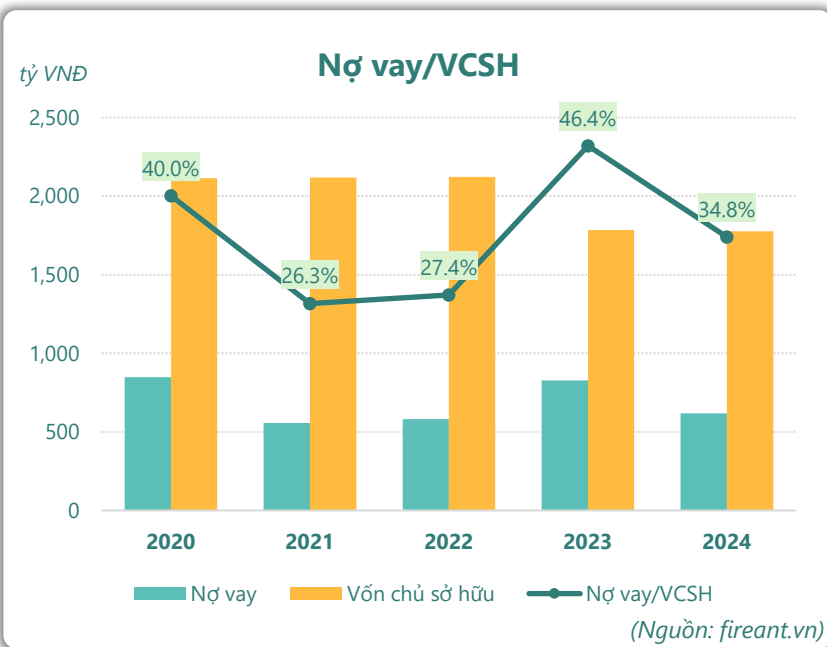
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,065	1,021	4.3%	1,837	1,710	7.4%
Giá vốn hàng bán	903	911	-0.9%	1,650	1,570	5.1%
Lợi nhuận gộp	162	110	47.4%	187	140	33.4%
Doanh thu HĐTC	0.02	1.51	-98.9%	0.34	2.13	-84.2%
Chi phí TC	8.37	9.01	-7.1%	16.7	19.1	-12.7%
Chi phí lãi vay	8.28	9.01	-8.2%	16.6	18.9	-12.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	52.6	54.6	-3.7%	94.7	101	-5.8%
Chi phí QLDN	32.3	31.2	3.4%	63.0	55.7	13.0%
LN thuần từ HĐKD	68.9	16.7	313%	12.9	-33.1	139%
Lợi nhuận khác	-5.78	10.4	-156%	-10.2	10.5	-197%
LN trước thuế	63.1	27.1	133%	2.74	-22.6	112%
Lợi nhuận sau thuế	63.1	27.1	133%	2.74	-22.6	112%
LNST của CĐ cty mẹ	64.2	25.7	150%	5.11	-22.9	122%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-179	79.4	-41.3	344	-225	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.55	-12.8	-2.08	2.01	-49.5	-7.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	50.9	-100.0	62.6	-239	146	-62.9
Tiền đầu kỳ	188	57.2	23.9	43.1	151	22.5
Lưu chuyển tiền thuần	-131	-33.3	19.2	108	-128	32.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0	-0.02
Tiền cuối kỳ	57.2	23.9	43.1	151	22.5	54.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,487	3,412	2.2%
Tài sản ngắn hạn	890	672	32.5%
Tiền và tương đương tiền	54.7	151	-63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	451	61.1	638%
Hàng tồn kho	377	442	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.20	18.5	-61.0%
Tài sản dài hạn	2,597	2,740	-5.2%
Phải thu dài hạn	10.4	9.67	7.6%
Tài sản cố định	2,443	2,598	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.0	15.6	21.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	124	117	5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,707	1,636	4.4%
Nợ ngắn hạn	1,683	1,612	4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	717	604	18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	709	725	-2.2%
Nợ dài hạn	24.6	23.9	2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.2	15.0	1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,780	1,777	0.2%
Vốn chủ sở hữu	1,780	1,777	0.2%
Vốn điều lệ	1,232	1,232	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

